TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/KDTM-PT
Ngày 27-3-2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông K'Tiêng
Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đồng Chung
Ông Lương Đức Dương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoà – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2017/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2017 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số: 11/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Doanh nghiệp N

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện hợp pháp của Doanh N: Bà Nguyễn Thị Đ – Chủ doanh nghiệp – Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Phương D

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ2, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình C

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Chu Đức L – Văn bản uỷ quyền ngày 11-7-2016 – Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 40, đường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Doanh nghiệp N

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-5-2011 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp N: Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ngày 04-10-2010, Doanh nghiệp N có ký hợp đồng mua bán cà phê số: 11/10/NĐ-ĐC/10 với hộ kinh doanh ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D (Viết tắt là hợp đồng số 11), cụ thể nội dung hợp đồng như sau:

Hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D sẽ bán cho Doanh nghiệp N số lượng cà phê nhân xô là 200.000 kg, đơn giá 30.000 đồng/1kg, thời hạn giao hàng chậm nhất là ngày 20-12-2010. Thoả thuận phạt vi phạm hợp đồng là 10% giá trị hợp đồng và bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại thực tế phát sinh.

Sau khi có nguồn hàng đã ký kết với hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D thì Doanh nghiệp N ký hợp đồng số 4589/Dif USD với chi nhánh Công ty O tại Đắk Lắk thoả thuận bán cho công ty O số lượng cà phê nhân là 200.000kg, thời hạn giao hàng từ ngày 01-12-2010 đến ngày 20-12-2010.

Hết thời hạn giao hàng theo hợp đồng, hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D không giao cà phê cho Doanh nghiệp N nên Doanh nghiệp N phải mua cà phê nhân của người khác để giao cho Công ty O, cụ thể mua của 12 nhà cung cấp khác với số lượng 82.163kg cà phê nhân xô, có giá dao động từ 35.300 đồng đến 36.100 đồng/1kg. Tổng số tiền chênh lệch giá so với giá tại thời điểm ký hợp đồng (30.000 đồng/1kg) là 470.452.500 đồng. Số cà phê còn lại 114.837kg Doanh nghiệp N không giao đủ cho Công ty O theo hợp đồng nên Doanh nghiệp N phải bồi thường số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty O theo Quyết định công nhận sự thoả thuận số: 02/2012/QĐST-KDTM ngày 10-5-2012 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Sau nhiều lần yêu cầu hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D phải bồi thường thiệt hại vì đã vi phạm hợp đồng nhưng ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D không đồng ý. Vì vậy, Doanh nghiệp N khởi kiện yêu cầu Toà án buộc hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền chênh lệch giữa giá trị cà phê tại thời điểm giao kết hợp đồng (30.000 đồng/1kg) với thời điểm cam kết thoả thuận giao hàng ngày 20-12-2010. (35.800 đồng/1kg) là 1.160.000.000 đồng.

Ngày 04-5-2017 Doanh nghiệp N có đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền 1.160.000.000 *(Một tỉ một trăm sáu mươi triệu)* đồng vì bà Trần Thị Phương D là người ký hợp đồng mua bán với Doanh nghiệp N.

- Bị đơn bà Trần Thị Phương D trình bày: Bà không thừa nhận việc ký kết hợp đồng số 11/10/NĐ-DC/10 ngày 04-10-2010 như lời trình bày của nguyên đơn và không thừa nhận chữ ký mang tên Trần Thị Phương D trong hợp đồng. Ngoài ra, bà Trần Thị Phương D cho rằng: Kể từ ngày 12-11-2009, ông Trần Đình C là người trực tiếp đảm nhiệm việc kinh doanh của gia đình, bà Trần

Thị Phương D không tham gia ký hợp đồng mua bán với bất kỳ ai. Vì vậy, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình C trình bày: Từ năm 2000 đến tháng 10-2009 bà Trần Thị Phương D là người trực tiếp đảm nhiệm việc kinh doanh cà phê nông sản, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đứng tên chủ hộ bà Trần Thị Phương D. Sau tháng 10/2009, vì điều kiện sức khỏe bà Trần Thị Phương D không thể tiếp tục kinh doanh nên ông Trần Đình C là người đứng ra đảm nhiệm việc kinh doanh. Ngày 12-11-2009, ông Trần Đình C được Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Mil cấp giấy chứng nhận kinh doanh mang tên ông Trần Đình C, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bà Trần Thị Phương D đã cấp trước đó.

Kể từ ngày 12-11-2009, bà Trần Thị Phương D không tham gia ký hợp đồng mua bán với bất kỳ ai, ông Trần Đình C là người trực tiếp đảm nhiệm việc kinh doanh của gia đình. Đối với hợp đồng số 11 được ký kết giữa hộ ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D với Doanh nghiệp N vào ngày 04-10-2010 thì ông Trần Đình C không được biết hợp đồng này, ông Trần Đình C không ủy quyền cho bà Trần Thị Phương D tham gia ký hợp đồng với Doanh nghiệp N. Tại hợp đồng số 11/10/NĐ-DC/10 ngày 04-10-2010 do bà Nguyễn Thị Đ cung cấp không có cơ sở vì nội dung hợp đồng ghi: Bên bán là Trần Đình C, Trần Thị Phương D do ông Trần Đình C làm đại diện nhưng ông Trần Đình C không ký tên vào hợp đồng thì hợp đồng không phát sinh hiệu lực.

Tại bản án số: 01/2011/KDTM-ST ngày 20-12-2011 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil đã quyết định: Chấp nhận đơn khởi kiện của Doanh nghiệp N; buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường thiệt hại cho Doanh nghiệp N số tiền 1.160.000.000 đồng.

Tại bản án số: 03/2012/KDTM-PT ngày 14-6-2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Phương D và ông Trần Đình C; Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2011/KDTM-ST ngày 20-12-2011 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil.

Tuyên xử: Bác đơn khởi kiện của Doanh nghiệp N đối với bà Trần Thị Phương D.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 12/2016/KDTM-GĐT ngày 18-02-2016 của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Huỷ toàn bộ bản án số: 03/2012/KDTM-PT ngày 14-6-2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông và bản án số: 01/2011/KDTM-ST ngày 20-12-2011 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Đắk Mil xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã căn cứ Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, Điều 137, Điều 145 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Nghị định số: 88/2006/NĐ-CP ngày 29-8-2006 của Chính phủ quy định về đăng ký kinh doanh; khoản 2 Điều 37 Nghị định số: 47/2010/NĐ-CP ngày 15-4-2010 của Chính Phủ thay thế Nghị định số: 88/2006/NĐ-CP ngày 29-8-2006 về

đăng ký kinh doanh; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ – Chủ Doanh nghiệp N về việc yêu cầu bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền 1.160.000.000đ *(Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng)*.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03-10-2017 nguyên đơn Doanh nghiệp N kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền 1.160.000.000đ *(Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*).

- Ngày 02-10-2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số: 17/QĐ/KNPT-KDTM kháng nghị bản án kinh doanh thương mại số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường cho Doanh nghiệp N 10% thiệt hại thực tế xảy ra; tính lại án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Ngày 18-10-2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số: 3721/2017/KNPT-DS kháng nghị toàn bộ bản án kinh doanh thương mại số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường cho Doanh nghiệp N thiệt hại thực tế xảy ra là 970.452.500đ *(Chín trăm bảy mươi triệu bốn trăm năm mươi han nghìn năm trăm đồng)*; tính lại án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự trình bày nội dung như ở giai đoạn sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông nhận thấy:

Hợp đồng số 11/10/NĐ-DC/10 ngày 04-10-2010 về hình thức được thể hiện bên bán là Trần Đình C và Trần Thị Phương D do ông Trần Đình C làm đại diện hộ kinh doanh theo giấy chứng nhận số 63B8002120, nhưng chỉ có bà Trần Thị Phương D ký tên, không có chữ ký của ông Trần Đình C, ông Trần Đình C cũng không ủy quyền cho bà Trần Thị Phương D ký kết hợp đồng trên nên không phát sinh quyền nghĩa vụ của hộ kinh doanh Trần Đình C hay cá nhân ông Trần Đình C. Tuy nhiên, giao dịch giữa bà Trần Thị Phương D và Doanh nghiệp N hoàn toàn đủ điều kiện để có hiệu lực theo điều 122 BLDS 2005 nên bà Trần Thị Phương D phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Do bà Trần Thị Phương D không thực hiện hợp đồng nên phải có nghĩa vụ bồi thường

cho Doanh nghiệp N toàn bộ thiệt hại xảy ra, bao gồm 470.452.500 đồng thiệt hại do chênh lệch về giá đối với 85.163 kg cà phê nhân mà Doanh nghiệp N đã mua để giao cho Công ty O và 500.000.000 đồng bồi thường cho Công ty O vì không giao đủ số lượng cà phê. Tổng cộng là 970.452.500đ *(Chín trăm bảy mươi triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng)*.

Ngoài ra, cần phải xác định đây là quan hệ tranh chấp dân sự mới phù hợp với Điều 30 BLTTDS 2015 và tinh thần hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết 03/2012/NQ HĐTP –TAND Tối cao ngày 03/12/2012.

Từ những nhận định trên, Viện KSND tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, chấp nhận kháng cáo của Doanh nghiệp Nhân Đính, sửa bản án số 02/2017/KDTM-ST ngày 18-9-2017 của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp N, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường cho Doanh nghiệp N số tiền thiệt hại thực tế là 970.452.500 đồng và sửa án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu lưu trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn Doanh nghiệp N, yêu cầu Toà án buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền 1.160.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Tại Hợp đồng kinh tế số 11/10/NĐ-DC/10 ngày 04-10-2010 (Sau đây viết tắt là Hợp đồng số 11) thể hiện: Bên mua – Doanh nghiệp N do bà Nguyễn Thị Đ – Chủ doanh nghiệp làm đại diện (gọi tắt Bên A) và Bên bán – Ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D do ông Trần Đình C làm đại diện hộ kinh doanh, có mã số thuế: 6400143638, số tài khoản 123003850510001 (Gọi tắt bên B). Tuy nhiên, hợp đồng chỉ có bà Nguyễn Thị Đ – Đại diện bên A và bà Trần Thị Phương D ký tên với tư cách đại diện bên B, không có chữ ký của ông Trần Đình C, nội dung hợp đồng:

Bên A mua của bên B 200 tấn cà phê nhân xô với đơn giá 30.000 đồng/1kg, thành tiền tiền 6.000.000.000 đồng, thuế VAT 5% (300.000.000 đồng), tổng giá trị thanh toán là 6.300.000.000 đồng. Thời hạn giao hàng chậm nhất là ngày 20-12-2010 tại kho bên B. Bên nào vi phạm hợp đồng thì phải chịu phạt 10%/ngày/giá trị hợp đồng và bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại thực tế phát sinh cho bên kia. Hai bên đã thoả thuận về phẩm chất cà phê, quy cách đóng gói, phương thức thanh toán và các điều khoản khác, cụ thể như trong hợp đồng số 11 nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án (BL 06).

[1.2]. Đối với bà Trần Thị Phương D cho rằng không ký hợp đồng số 11 với Doanh nghiệp N, Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của bà Trần Thị Phương D là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại Thông báo kết quả giám định số 50/GĐ/TL/PC21 ngày 28-10-2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk

Nông và Kết luận giám định số 950/C54B ngày 04-5-2012 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm đều thể hiện: Chữ ký và chữ viết trên Hợp đồng số 11 ngày 04-10-2010 là của bà Trần Thị Phương D (BL số 95, 148-149). Như vậy, xác định rằng bà Trần Thị Phương D có ký vào hợp đồng số 11 với Doanh nghiệp N.

[1.3]. Đối với ông Trần Đình C cho rằng không biết việc ký kết hợp đồng số 11 giữa Doanh nghiệp N và bà Trần Thị Phương D, Hội đồng xét xử xét thấy: Có nhiều bản hợp đồng số 11/10/NĐ-ĐC/10 ngày 04-10-2010, trong đó, ông Trần Đình C có cung cấp cho Toà án 01 bản hợp đồng số 11 ngày 04-10-2010 (BL 262), thể hiện bên bán là Trần Đình C do ông Trần Đình C làm đại diện với bên mua là Doanh nghiệp N nhưng ông không đồng ý nên không ký vào hợp đồng. Phía bà Nguyễn Thị Đ cũng thừa nhận hợp đồng mà ông Trần Đình C cung cấp cho Toà án là do chính bà Nguyễn Thị Đ soạn sẵn để ký kết với ông Trần Đình C nhưng khi ký kết hợp đồng thì chỉ có mặt bà Trần Thị Phương D nên bà Nguyễn Thị Đ đã soạn lại hợp đồng với bên bán là hộ Trần Đình C, Trần Thị Phương D. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Đ cho rằng ông Trần Đình C có biết hợp đồng số 11 đã ký kết với bà Trần Thị Phương D vì bà đã nhiều lần gọi điện và gặp trực tiếp ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D để yêu cầu giao hàng đúng thời hạn nhưng bà Nguyễn Thị Đ không đưa ra chứng cứ để chứng minh (BL 186, 187, 189, 199).

Đồng thời, Hợp đồng số 11 do bà Nguyễn Thị Đ cung cấp không có chữ ký của ông Trần Đình C, cũng không có văn bản nào thể hiện việc ông Trần Đình C uỷ quyền cho bà Trần Thị Phương D giao kết hợp đồng với Doanh nghiệp N. Bà Nguyễn Thị Đ cho rằng từ ngày ông Trần Đình C là người đại diện của hộ kinh doanh thì bà Trần Thị Phương D vẫn là người đứng ra ký kết hợp đồng với Doanh nghiệp N nhưng lại không cung cấp được các hợp đồng thể hiện bà Trần Thị Phương D là người ký kết hợp đồng sau ngày 12/11/2009 và không có chứng cứ gì khác để chứng minh, lời khai này cũng không được ông Trần Đình C, bà Trần Thị Phương D thừa nhận. Ông Trần Đình C cung cấp cho Tòa án các Hợp đồng kinh tế ký kết với Doanh nghiệp N vào các ngày 27-01-2010; 06-3-2010; 09-3-2010 và 12-3-2010 thể hiện ông Trần Đình C là người ký kết với Doanh nghiệp N, bà Trần Thị Phương D không tham gia ký kết, để bác bỏ lời khai của bà Nguyễn Thị Đ (BL 260-261, 313-314). Ngoài ra, các hợp đồng từ năm 2007-2009 do bà Nguyễn Thị Đ cung cấp cho Toà án cũng thể hiện khi bà Trần Thị Phương D là người đại điện của hộ kinh doanh thì chỉ có bà Trần Thị Phương D là người trực tiếp ký hợp đồng với Doanh nghiệp N, ông Trần Đình C không tham gia ký kết.

Từ chứng cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc ký kết hợp đồng số 11 giữa Doanh nghiệp N với hộ ông Trần Đình C do bà Trần Thị Phương D ký kết không có sự uỷ quyền của ông Trần Đình C, ông Trần Đình C cũng không biết và không đồng ý hợp đồng này nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với hộ kinh doanh Trần Đình C.

[1.4]. Đối với nghĩa vụ của bà Trần Thị Phương D khi ký kết hợp đồng với Doanh nghiệp N, Hội đồng xét xử xét thấy: Hộ kinh doanh Trần Đình C do ông Trần Đình C làm đại diện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 12-11-2009 có mã số thuế là 6400147262 (BL 96, 151-152). Tại đơn khởi

kiện ngày 24-5-2011, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và làm việc với Toà án bà Nguyễn Thị Đ cũng thừa nhận việc ký kết hợp đồng số 11 nêu trên là giữa Doanh nghiệp N với hộ Trần Đình C, Trần Thị Phương D chứ không phải ký kết với tư cách cá nhân bà Trần Thị Phương D và hợp đồng số 11 cũng do bà Nguyễn Thị Đ soạn thảo, thể hiện: Bên bán là Trần Đình C, Trần Thị Phương D do Trần Đình C làm đại diện. Như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng, bà Nguyễn Thị Đ đã biết bà Trần Thị Phương D không có quyền đại diện cho hộ kinh doanh ông Trần Đình C nhưng vẫn ký kết hợp đồng với bà Trần Thị Phương D, cho nên không làm phát sinh nghĩa vụ đối với bà Trần Thị Phương D. Doanh nghiệp N không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 145 Bộ luật Dân sự 2005, quy định:

"1. Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người đại diện hoặc người được đại diện đồng ý. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hoặc người đại diện của người đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, ***nhưng người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.***

2. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, ***trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch."***

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Doanh nghiệp N yêu cầu bà Trần Thị Phương D phải bồi thường 1.160.000.000 đồng.

[2]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp N, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường cho Doanh nghiệp N thiệt hại thực tế xảy ra là 970.452.500 đồng và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Trần Thị Phương D phải bồi thường cho Doanh nghiệp N 10% thiệt hại thực tế xảy ra, Hội đồng xét xử xét thấy: không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích tại mục [1].

[3]. Bản án dân sự phúc thẩm số: 03/2012/KDTM-PT ngày 14-6-2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và chi phí giám định đối với các đương sự và đã được thi hành nhưng chưa được xử lý tại bản án số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông là thiếu sót. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil về phần án phí và chi phí giám định.

Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Doanh nghiệp N; kháng nghị của Viện trưởngViện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân huyện Đắk Mil. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông về phần án phí và chi phí giám định.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Doanh nghiệp N phải chịu 46.800.000đ *(Bốn sáu triệu tám trăm nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền 46.800.000đ *(Bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí số 000067 ngày 15-6-2011 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001391 ngày 20-3-2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

[5]. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị Phương D phải chịu 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* chi phí giám định chữ ký, được trừ vào số tiền 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng chi phí giám định đã nộp tại Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Doanh nghiệp N phải chịu 300.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đã hoàn trả 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 000186 ngày 12-4-2012 cho bà Trần Thị Phương D, ông Trần Đình C theo phiếu chi số PC000257 ngày 04-8-2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Doanh nghiệp N do bà Nguyễn Thị Đ là người đại diện theo pháp luật; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Sửa bản án sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông về phần án phí và chi phí giám định.

Căn cứ Điều 30, Điều 38, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, Điều 137, Điều 145 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 50 Nghị định số: 47/2010/NĐ-CP ngày 15-4-2010 của Chính Phủ về đăng ký kinh doanh; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của Doanh nghiệp N về việc yêu cầu bà Trần Thị Phương D phải bồi thường số tiền 1.160.000.000đ *(Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng)*.

2. Về án phí sơ thẩm: Doanh nghiệp N phải chịu 46.800.000đ *(Bốn sáu triệu tám trăm nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào

số tiền 46.800.000đ *(Bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí số 000067 ngày 15-6-2011 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001391 ngày 20-3-2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị Phương D phải chịu 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* chi phí giám định chữ ký, được trừ vào số tiền 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng chi phí giám định đã nộp tại Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

4. Về án phí phúc thẩm: Doanh nghiệp N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004902 ngày 16-10-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Đã hoàn trả 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 000186 ngày 12-4-2012 cho bà Trần Thị Phương D, ông Trần Đình C theo phiếu chi số PC000257 ngày 04-8-2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;*
- *VKSND tỉnh Đăk Nông;*
- *TAND huyện Đăk Mil;*
- *Chi cục THADS huyện Đăk Mil;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)

K’Tiêng